

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 9 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. T	9. C	17. A	25. C	33. energizing
2. F	10. B	18. A	26. D	34. promotion
3. F	11. C	19. C	27. T	35. D
4. F	12. A	20. B	28. F	36. C
5. T	13. C	21. C	29. F	37. had enough money, I would be able to buy
6. D	14. A	22. C	30. T	38. going to cut down
7. A	15. C	23. C	31. D	39. must be tired
8. B	16. C	24. B	32. transmission	40. to think twice

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:**Lisa's friend:** Hey Lisa, where do you live?**Lisa:** I live on King Street.**Lisa's friend:** What's your neighborhood like?**Lisa:** It's nice. There's a big park and a good supermarket.**Lisa's friend:** That's good.**Lisa:** Yeah, I wish there was more entertainment. I love going to the movie theater, but it's so far from my house. I wish I lived closer to it.**Lisa's friend:** I understand. Who do you live with?**Lisa:** I live with my mom, dad and older brother.**Lisa's friend:** What's your house like?**Lisa:** It's great. It's really big. And it has a lovely living room and kitchen. I wish we had a bath but I still really like it without one.**Lisa's friend:** Cool. Oh, I also wish we had a swimming pool. But that's a lot to ask.**Lisa:** Yeah, maybe. What about your bedroom?**Lisa's friend:** It's okay. I wish it was a bit bigger. I don't really have room for all my clothes and books.**Lisa:** That's annoying.**Lisa's friend:** Yeah. I also wish I had bunk beds. If I did, my friends could sleep over.**Lisa:** Do you have a TV in your room?**Lisa's friend:** Yes, I do. It's great. And you, where do you live?

Lisa: I live on West.

Tạm dịch:

Bạn của Lisa: Này Lisa, bạn sống ở đâu?

Lisa: Mình sống ở phố King.

Bạn của Lisa: Khu phố của bạn như thế nào?

Lisa: Nó đẹp đấy. Có một công viên lớn và một siêu thị xịn.

Bạn của Lisa: Được đấy.

Lisa: Vâng, mình ước có nhiều trò giải trí hơn. Mình thích đến rạp chiếu phim nhưng nó quá xa nhà mình.

Mình ước mình sống gần nó hơn.

Bạn của Lisa: Mình hiểu rồi. Bạn sống với ai?

Lisa: Mình sống với mẹ, bố và anh trai.

Bạn của Lisa: Nhà của bạn thế nào?

Lisa: Tuyệt vời. Nó thực sự lớn. Và nó có một phòng khách và nhà bếp xinh xắn. Mình ước gì chúng mình có bồn tắm nhưng tôi vẫn thực sự thích dù không có nó.

Bạn của Lisa: Tuyệt.Ồ, mình cũng ước gì chúng mình có một bể bơi. Nhưng điều đó là đòi hỏi quá nhiều.

Lisa: Ủ, có lẽ vậy. Còn phòng ngủ của bạn thì sao?

Bạn của Lisa: Không có gì. Mình ước nó lớn hơn một chút. Mình thực sự không có chỗ cho tất cả quần áo và sách của mình.

Lisa: Điều đó thật khó chịu.

Bạn của Lisa: Ủ. Mình cũng ước mình có giường tầng. Nếu được thế, bạn bè tôi có thể ngủ lại.

Lisa: Phòng bạn có TV không?

Bạn của Lisa: Có. Thật tuyệt vời. Còn bạn, bạn sống ở đâu?

Lisa: Mình sống ở miền Tây.

1. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lisa lives near a park and a supermarket.

(Lisa sống gần một công viên và một siêu thị tốt.)

Thông tin: Lisa: It's nice. There's a big park and a good supermarket.

(Nó đẹp đấy. Có một công viên lớn và một siêu thị xịn.)

Đáp án: T

2. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She loves going to the local movie theater.

(Cô ấy yêu thích đi đến rạp chiếu phim ở địa phương.)

Thông tin: Lisa: Yeah, I wish there was more entertainment. I love going to the movie theater, but it's so far from my house. I wish I lived closer to it.

(Vâng, mình ước có nhiều trò giải trí hơn. Mình thích đến rạp chiếu phim nhưng nó quá xa nhà mình. Mình ước mình sống gần nó hơn.)

Đáp án: F

3. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She lives with her dad, mom, and younger sister.

(Cô ấy sống với bố, mẹ và em gái.)

Thông tin: Lisa: I live with my mom, dad and older brother.

(Mình sống với mẹ, bố và anh trai.)

Đáp án: F

4. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She likes the size of her bedroom.

(Cô ấy thích cái kích cỡ phòng ngủ của cô ấy.)

Thông tin:

Lisa's friend: Yeah, maybe. What about your bedroom?

(Ừ, có lẽ vậy. Còn phòng ngủ của bạn thì sao?)

Lisa: It's okay. I wish it was a bit bigger. I don't really have room for all my clothes and books.

(Không có gì. Mình ước nó lớn hơn một chút. Mình thực sự không có chỗ cho tất cả quần áo và sách của mình.)

Đáp án: F

5. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

She wishes she had bunk beds.

(Cô ấy ước cô ấy có giường tầng.)

Thông tin:

Lisa's friend: That's annoying.

(Điều đó thật khó chịu.)

Lisa: Yeah. I also wish I had bunk beds. If I did, my friends could sleep over.

(Ừ. Mình cũng ước mình có giường tầng. Nếu được thế, bạn bè tôi có thể ngủ lại.)

Đáp án: T

6. D**Kiến thức:** Phát âm “ch”**Giải thích:**

- A. channel /'tʃænl/
- B. cheer /tʃiə(r)/
- C. chimpanzee /,tʃɪmpæn'zi:/
- D. mechanical /mə'kænikl/

Phần gạch chân của đáp án D phát âm /k/, các đáp án còn lại phát âm là /tʃ/.

Đáp án: D

7. A**Kiến thức:** Phát âm “ex”**Giải thích:**

- A. exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/
- B. example /ɪg'zɑ:mpl/
- C. exotic /ɪg'zɒtɪk/
- D. exam /ɪg'zæm/

Phần gạch chân của đáp án A phát âm /ɪk/, các đáp án còn lại phát âm là /ɪg/.

Đáp án: A

8. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. industry /'ɪndəstri/
- B. guarantee /,gærən'ti:/
- C. premiere /'premiə(r)/
- D. portable /'pɔ:təbl/

Trọng âm của đáp án B rơi vào âm tiết thứ ba, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

9. C**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết**Giải thích:**

- A. serotonin /,serə'təʊniɪn/
- B. information /,ɪnfə'meɪʃn/
- C. advertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/
- D. sympathetic /,sɪmpə'tetɪk/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ hai, các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ ba.

Đáp án: B

10. B**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**Ta dùng giới từ *on* với các dịp lễ đặc biệt.Many shoppers eagerly prepare to take advantage of slashed prices **on** Thanksgiving Day.*(Nhiều người mua hàng háo hức chuẩn bị tận dụng đợt giảm giá vào ngày Lễ Tạ ơn.)*

Đáp án: B

11. C**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. worked it out: tìm ra câu trả lời

B. cheered it up: cổ vũ

C. turned it down: từ chối

D. speeded it up: tăng tốc

Although Peter was offered a well-paying job, he **turned it down** because the office was far from his house.*(Dù Peter được đề nghị một công việc lương cao, anh ta từ chối vì văn phòng xa nhà anh ta.)*

Đáp án: C

12. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. store (n): cửa hàng

B. stock (n): kho dự trữ

C. screen (n): màn hình

D. scan (v): quét

Mrs. Davis and her daughter are at the supermarket.

*(Bà Davis và con gái đang ở siêu thị.)***Mrs. Davis:** There's no price tag on this product.*(Bà Davis: Không có bảng giá cho sản phẩm này sao.)***Daughter:** Oh, Mom, you can **scan** its bar code over there to know the price.*(Con gái: Ô mẹ, mẹ có thể quét mã vạch ở đó để biết giá.)*

Đáp án: A

13. C**Kiến thức:** Cụm từ cố định**Giải thích:**

A. labels (n): nhãn hiệu

B. have ... impacts on: có những ảnh hưởng ... đến

C. make ... differences on: làm nên những điều khác biệt ...

D. relationships (n): mối quan hệ

I want to become a nurse in the belief that I'll be able to make positive **differences** on people's lives.

(*Mình muốn trở thành một y tá với niềm tin rằng mình có thể tạo nên những sự thay đổi tích cực trong cuộc sống của mọi người.*)

Đáp án: C

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. considerate (adj): ân cần, chu đáo

B. considerable (adj): đáng kể, lớn lao

C. inconsiderate (adj): thiếu ân cần, thiếu chu đáo

D. inconsiderable (adj): không đáng kể, nhỏ bé

It was **considerate** of Mary to make sure that every member felt included and valued.

(*Mary thật chu đáo khi đảm bảo rằng mỗi thành viên cảm thấy được quan tâm và trân trọng.*)

Đáp án: A

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. annoyingly (adv): một cách khó chịu

B. excitingly (adv): một cách phấn khích

C. surprisingly (adv): một cách bất ngờ

D. frighteningly (adv): một cách kinh khủng

Consumers should be aware of look-alike or counterfeit products which come from unauthorized companies and are **surprisingly** cheap.

(*Người tiêu dùng nên nhận thức được những sản phẩm có vẻ giống hoặc hàng giả đến từ các công ty trái phép và giá rẻ bất ngờ.*)

Đáp án: C

16. C

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại đơn để nói về những sự kiện xảy ra theo thời gian biểu.

Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng câu hỏi Yes/No: Do you + V (nguyên thể)?

Tee: Do you have Maths tomorrow? – **Linh:** No. It's on Tuesday.

(*Tee: Ngày mai cậu có tiết Toán không? – Linh: Không. Nó vào thứ Ba.*)

Đáp án: C

17. A

Kiến thức: Liên từ**Giải thích:**

- A. both ... and ...: cả cái này và cái kia
- B. neither ... nor ...: không cái này mà cũng không cái kia
- C. not only: không chỉ
- D. as well: cũng như

Tech-based services provide **both** a fast and convenient way to do the shopping.

(Các dịch vụ công nghệ cung cấp một con đường nhanh chóng và tiện lợi để mua sắm.)

Đáp án: A

18. A

Kiến thức: Động từ khiếm khuyết**Giải thích:**

- A. mustn't: không được phép
- B. aren't able to: không có khả năng
- C. mightn't: không thể
- D. don't have to: không cần phải

A guest is asking the receptionist.

(Một người khách đang hỏi lễ tân.)

Guest: Can I smoke here?

(Khách: Tôi có thể hút thuốc ở đây không?)

Receptionist: I'm afraid not. This is a non-smoking hotel, so you **mustn't** smoke inside the hotel.

(Tiếp tân: Tôi e là không. Đây là khách sạn không hút thuốc, nên ông không được phép hút thuốc bên trong khách sạn.)

Đáp án: A

19. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp**Giải thích:**

Nam đang thông báo kết quả bài thi cuối kỳ.

Nam: Mình được điểm cao nhất môn Tiếng Anh nè.

Gil: Chúc mừng nha! _____

- A. Cậu phải là chính mình.
- B. Mình rất tiếc khi nghe điều đó.
- C. Bố mẹ chắc chắn sẽ tự hào về cậu
- D. Suy cho cùng thì nó cũng không tệ lắm đâu.

Đáp án: C

20. B**Kiến thức:** Đọc hiểu biển báo**Giải thích:**

Biển báo này có nghĩa là gì?

- A. Không xả rác!
- B. Không cho động vật hoang dã ăn!
- C. Không được đi lối này!
- D. Không được dùng đậu phộng!

Hình vẽ mô tả việc cấm cho sóc ăn đậu phộng. Như vậy ta suy ra được đáp án cần chọn là đáp án B.

Đáp án: B

21. C**Kiến thức:** Đọc hiểu thông báo**Giải thích:**

Giao hàng thất bại: Xin chào Davis! Có vẻ như chúng tôi đã lỡ hẹn với bạn. Chúng tôi đã cố gắng giao đơn hàng 061 nhưng không thể. Bấm vào liên kết bên dưới để hẹn một thời điểm lấy hàng ở bưu cục gần nhất với bạn.

Thông báo nói gì?

- A. David phải đặt lại sản phẩm lần nữa.
- B. David quên để hàng ở bưu điện.
- C. David cần sắp xếp thời gian đi nhận hàng.
- D. Đơn hàng của anh ấy bị trì hoãn vì thời tiết xấu.

Thông tin: Click the link below to schedule a pickup time at your nearest post office.*(Bấm vào liên kết bên dưới để hẹn một thời điểm lấy hàng ở bưu cục gần nhất với bạn.)*

Đáp án: C

22. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. right (n): quyền
- B. property (n): tài sản
- C. buying power (n): sức mua
- D. authority (n): quyền lực

Teens may hold a buying **power** of \$44 million, but there is a growing number of young people actually taking a stand against consumerism and the shopping frenzy.

(Thiếu niên có thể nắm giữ sức mua 44 triệu đô la, nhưng ngày càng có nhiều người trẻ thực sự đứng lên chống lại chủ nghĩa tiêu dùng và cơn sốt mua sắm.)

Đáp án: C

23. C**Kiến thức:** Cụm từ cố định**Giải thích:**

at a cost of sth: phải trả một cái giá cho thứ gì đó (thường là trả giá cho những chuyện xấu)

They recognize that the relentless pursuit of the latest gadgets, fashion trends, and branded goods often comes **at** a significant cost to both the environment and their own mental well-being.

(Họ nhận ra rằng việc liên tục theo đuổi những phụ kiện công nghệ, xu hướng thời trang mới nhất và hàng hiệu thường phải trả một cái giá đắt cho môi trường và sức khỏe tinh thần của chính họ.)

Đáp án: C

24. B**Kiến thức:** Dạng của từ**Giải thích:**

A. harmless (adj): vô hại

B. harmful (adj): độc hại

C. unharmed (adj): không bị tổn hại (bình yên vô sự)

D. harmonic (adj): du dương, hài hòa

So, they are in favour of the concept of “buying less, choosing well”, which focuses on the quality over quantity and supporting brands whose products are not **harmful** to the environment.

(Vậy nên, họ ủng hộ quan niệm “mua ít hơn, chọn kỹ hơn”, quan niệm này tập trung vào chất lượng hơn số lượng và ủng hộ các nhãn hàng mà có các sản phẩm không gây hại đến môi trường.)

Đáp án: B

25. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. Absolutely (adv): một cách tuyệt đối

B. Eventually (adv): cuối cùng, suy cho cùng

C. Specifically (adv): cụ thể là

D. Ultimately (adv): cuối cùng, sau chót

Specifically, they organize and participate in clothing swaps, upcycling projects, and other activities that promote reuse and reduce waste.

(Cụ thể là, họ tổ chức và tham gia vào các sự kiện trao đổi quần áo, các dự án tái chế và các hoạt động khác nhằm thúc đẩy việc tái sử dụng và giảm rác thải.)

Đáp án: C

26. D**Kiến thức:** Cụm từ cố định**Giải thích:**

- A. clear (v): làm sạch
- B. laying (v): sắp đặt, bày biện
- C. pave the way: mở đường
- D. drawing (v): vẽ

This shift in teens' mindset and spending habits is a powerful statement against the pressures of a consumer-driven society, **paving** the way for a more conscious and responsible approach to living.

(Sự thay đổi trong tư duy và thói quen chi tiêu của các thiếu niên là một khẳng định mạnh mẽ chống lại áp lực của một xã hội tiêu dùng, mở đường cho một cách tiếp cận có ý thức và có trách nhiệm hơn với cuộc sống.)

Bài đọc hoàn chỉnh:

Teens may hold a buying (22) **power** of \$44 million, but there is a growing number of young people actually taking a stand against consumerism and the shopping frenzy. They recognize that the relentless pursuit of the latest gadgets, fashion trends, and branded goods often comes (23) **at** a significant cost to both the environment and their own mental well-being. So, they are in favour of the concept of “buying less, choosing well”, which focuses on the quality over quantity and supporting brands whose products are not (24) **harmful** to the environment. (25) **Specifically**, they organize and participate in clothing swaps, upcycling projects, and other activities that promote reuse and reduce waste. This shift in teens' mindset and spending habits is a powerful statement against the pressures of a consumer-driven society, (26) **paving** the way for a more conscious and responsible approach to living.

Tạm dịch:

Thiếu niên có thể nắm giữ sức mua 44 triệu đô la, nhưng ngày càng có nhiều người trẻ thực sự đứng lên chống lại chủ nghĩa tiêu dùng và cơn sốt mua sắm. Họ nhận ra rằng việc liên tục theo đuổi những phụ kiện công nghệ, xu hướng thời trang mới nhất và hàng hiệu thường phải trả một cái giá đắt cho môi trường và sức khỏe tinh thần của chính họ. Vậy nên, họ ủng hộ quan niệm “mua ít hơn, chọn kỹ hơn”, quan niệm này tập trung vào chất lượng hơn số lượng và ủng hộ các nhãn hàng mà có các sản phẩm không gây hại đến môi trường. Cụ thể là, họ tổ chức và tham gia vào các sự kiện trao đổi quần áo, các dự án tái chế và các hoạt động khác nhằm thúc đẩy việc tái sử dụng và giảm rác thải. Sự thay đổi trong tư duy và thói quen chi tiêu của các thiếu niên là một khẳng định mạnh mẽ chống lại áp lực của một xã hội tiêu dùng, mở đường cho một cách tiếp cận có ý thức và có trách nhiệm hơn với cuộc sống.

Bài đọc hiểu:

Is it true that cold-blooded animals have no feelings and emotions? Many studies have been carried out to challenge the misconception. Scientists have made close observations about reptilian behaviors in the belief that they can measure reptile's emotions if they can understand their body language. The findings are surprising that reptiles experience a wide range of emotions, and that they're highly socially complex animals. For example, crocodiles, known for their formidable presence, express maternal care that extends beyond mere instinct. Females carefully tend to their nests, adjusting temperature by adding or removing vegetation,

and fiercely protecting their hatchlings, sometimes carrying them in their mouths to water for safety. Such behaviors indicate a form of maternal affection. Another case showing emotional complexity in reptiles can be found in red-footed turtles. These creatures show signs of distress when handled roughly or placed in unfamiliar environments. Even snakes, often considered solitary and indifferent, show strong emotional reactions. When showing aggression, they tend to hiss, coil and shake their tails. With a wealth of aforementioned evidence and extensive studies, scientists hope that reptiles can be protected from habitat loss in the coming years.

Tạm dịch:

Liệu có đúng là những động vật máu lạnh không có cảm giác và cảm xúc? Nhiều nghiên cứu đã được tiến hành để thách thức quan niệm sai này. Các nhà khoa học đã tiến hành những quan sát gần về hành vi của bò sát với niềm tin họ có thể đo đạc được cảm xúc của bò sát nếu họ có thể hiểu được ngôn ngữ hình thể của chúng. Những phát hiện này thật bất ngờ khi các loài bò sát trải qua nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau và chúng là loài có tập tính xã hội cực kì phức tạp.

Ví dụ, cá sấu, nổi tiếng với sự hiện diện đáng sợ của chúng, thể hiện sự chăm sóc của mẹ vượt ra ngoài bản năng đơn thuần. Cá sấu cái cẩn thận chăm sóc tổ của chúng, điều chỉnh nhiệt độ bằng cách thêm hoặc bớt thảm thực vật, và bảo vệ con non một cách dõ dặt, đôi khi ngậm chúng trong miệng để xuống nước vì sự an toàn. Những hành vi như vậy cho thấy một dạng tình cảm của mẹ. Một trường hợp khác cho thấy sự phức tạp về mặt cảm xúc ở loài bò sát có thể được tìm thấy ở loài rùa chân đỏ. Những sinh vật này biểu hiện dấu hiệu đau khổ khi bị xử lý thô bạo hoặc bị đặt trong môi trường xa lạ. Ngay cả loài rắn, thường được coi là đơn độc và thờ ơ, cũng thể hiện những phản ứng cảm xúc mạnh mẽ. Khi thể hiện sự hung dữ, chúng có xu hướng rít lên, cuộn tròn và lắc đuôi. Với vô số bằng chứng đã đề cập ở trên và các nghiên cứu sâu rộng, các nhà khoa học hy vọng rằng loài bò sát có thể được bảo vệ khỏi tình trạng mất môi trường sống trong những năm tới.

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Scientists get to know reptiles' emotional responses by observing their reactions.

(Các nhà khoa học biết các phản hồi cảm xúc của bò sát bằng cách quan sát phản ứng của chúng.)

Thông tin: Scientists have made close observations about reptilian behaviors in the belief that they can measure reptile's emotions if they can understand their body language. The findings are surprising that reptiles experience a wide range of emotions, and that they're highly socially complex animals.

(Các nhà khoa học đã tiến hành những quan sát gần về hành vi của bò sát với niềm tin họ có thể đo đạc được cảm xúc của bò sát nếu họ có thể hiểu được ngôn ngữ hình thể của chúng. Những phát hiện này thật bất ngờ khi các loài bò sát trải qua nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau và chúng là loài có tập tính xã hội cực kì phức tạp.)

Đáp án: T

28. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Crocodiles pay no attention to their offspring.

(Cá sấu không chú ý đến con của chúng.)

Thông tin: Females carefully tend to their nests, adjusting temperature by adding or removing vegetation, and fiercely protecting their hatchlings, sometimes carrying them in their mouths to water for safety.

(Cá sấu cái cẩn thận chăm sóc tổ của chúng, điều chỉnh nhiệt độ bằng cách thêm hoặc bớt thảm thực vật, và bảo vệ con non một cách dữ dội, đôi khi ngậm chúng trong miệng để xuống nước vì sự an toàn.)

Đáp án: F

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Red-footed turtles often felt relaxed when they enter a new habitat.

(Rùa chân đỏ cảm thấy thoải mái khi chúng đặt chân đến môi trường sống mới.)

Thông tin: Another case showing emotional complexity in reptiles can be found in red-footed turtles. These creatures show signs of distress when handled roughly or placed in unfamiliar environments.

(Một trường hợp khác cho thấy sự phức tạp về mặt cảm xúc ở loài bò sát có thể được tìm thấy ở loài rùa chân đỏ. Những sinh vật này biểu hiện dấu hiệu đau khổ khi bị xử lý thô bạo hoặc bị đặt trong môi trường xa lạ.)

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Better understanding reptilian emotions can help protect reptiles from a habitat loss.

(Những hiểu biết tốt hơn về cảm xúc của các loài bò sát có thể giúp bảo vệ các loài bò sát khỏi việc bị mất môi trường sống.)

Thông tin: With a wealth of aforementioned evidence and extensive studies, scientists hope that reptiles can be protected from habitat loss in the coming years.

(Với vô số bằng chứng đã đề cập ở trên và các nghiên cứu sâu rộng, các nhà khoa học hy vọng rằng loài bò sát có thể được bảo vệ khỏi tình trạng mất môi trường sống trong những năm tới.)

31. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phương án nào dưới đây coi như là tiêu đề đúng nhất cho bài đọc?

- A. Những quan niệm sai về bò sát
- B. Các nghiên cứu khoa học về hành vi của động vật
- C. Con người và các loài bò sát

D. Máu lạnh chứ không lạnh lòng

Thông tin: Scientists have made close observations about reptilian behaviors in the belief that they can measure reptile's emotions if they can understand their body language. The findings are surprising that reptiles experience a wide range of emotions, and that they're highly socially complex animals.

(Các nhà khoa học đã tiến hành những quan sát gần về hành vi của bò sát với niềm tin họ có thể đo đạc được cảm xúc của bò sát nếu họ có thể hiểu được ngôn ngữ hình thể của chúng. Những phát hiện này thật bất ngờ khi các loài bò sát trải qua nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau và chúng là loài có tập tính xã hội cực kì phức tạp.)

Đáp án: D

32. transmission

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống có mạo từ the, sau chỗ trống có giới từ of → ta điền một danh từ vào chỗ trống.

transmit (v): truyền qua → transmission (n): sự truyền qua

The use of drone deliveries is expected to prevent the **transmission** of infectious diseases among shoppers by minimizing human contact.

(Việc dùng máy bay không người lái để vận chuyển được cho là để tránh sự lan truyền của các bệnh truyền nhiễm giữa những người mua sắm bằng cách giảm thiểu tối đa các tiếp xúc giữa con người.)

Đáp án: transmission

33. energizing

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Sau chỗ trống là danh từ ta điền một tính từ vào chỗ trống.

energy (n): năng lượng → energizing (adj): tiếp thêm năng lượng

Listening to **energizing** music while exercising can boost motivation and enhance overall performance.

(Nghe loại nhạc sôi động trong khi tập thể thao có thể thúc đẩy động lực và cải thiện phong độ tổng quát.)

Đáp án: energizing

34. promotion

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống là mạo từ, sau chỗ trống là liên từ vậy ta điền một danh từ vào chỗ trống.

promote (v): thăng chức → promotion (n): sự thăng chức

Katherine finally got the **promotion** after years of hard work.

(Katherine cuối cùng cũng được thăng chức sau nhiều năm làm việc chăm chỉ.)

Đáp án: promotion

35. D

Kiến thức: Sắp xếp câu thành đoạn.

Giải thích:

- Tóm lại, công nghệ nhận diện khuôn mặt trong bán lẻ cải thiện hiệu năng, sự cá nhân hóa và sự gắn kết với khách hàng.
- Hơn nữa, công nghệ này loại bỏ sự cần thiết của các phương pháp thanh toán vật lý và giảm thời gian chờ.
- Bằng cách phân tích lịch sử thanh toán, các nhà bán lẻ có thể đưa ra các mục tiêu chiêu thị và các gợi ý về sản phẩm.
- Cuối cùng, nó có thể cho phép các nhà bán lẻ giám sát lượng khách vào cửa hàng và hành vi của khách hàng trong thời gian thực.
- Công nghệ nhận diện gương mặt đem lại một lợi ích to lớn cho ngành công nghiệp bán lẻ bằng cách cách mạng hóa trải nghiệm của khách hàng.

Bài đọc hoàn chỉnh:

e. Facial recognition technology offers a significant benefit to the retail industry by revolutionizing customers' experience. **c.** By analyzing your purchase history, retailers can offer targeted promotions and product recommendations. **b.** Moreover, this technology eliminates the need for physical payment methods and reduces wait times. **d.** Finally, it also enables retailers to monitor store traffic and customer behavior in real-time. **a.** Overall, facial recognition technology in retail enhances efficiency, personalization and customer engagement.

Tạm dịch:

e. Công nghệ nhận diện gương mặt đem lại một lợi ích to lớn cho ngành công nghiệp bán lẻ bằng cách cách mạng hóa trải nghiệm của khách hàng. c. Bằng cách phân tích lịch sử thanh toán, các nhà bán lẻ có thể đưa ra các mục tiêu chiêu thị và các gợi ý về sản phẩm. b. Hơn nữa, công nghệ này loại bỏ sự cần thiết của các phương pháp thanh toán vật lý và giảm thời gian chờ. d. Cuối cùng, nó có thể cho phép các nhà bán lẻ giám sát lượng khách vào cửa hàng và hành vi của khách hàng trong thời gian thực. a. Tóm lại, công nghệ nhận diện khuôn mặt trong bán lẻ cải thiện hiệu năng, sự cá nhân hóa và sự gắn kết với khách hàng.

Đáp án: D

36. C

Kiến thức: Sắp xếp câu thành đoạn văn

Giải thích:

- Lúc đầu, mình bị hoảng vì các cảnh đáng sợ, sau đó mình cảm thấy hứng thú với bầu không khí căng thẳng giữ mình ngồi ở mép ghế.
- Nhưng tuần trước, mình đã dũng cảm xem phim “Vùng đất câm lặng” của đạo diễn John Krasinski.
- Mình không thường xem phim kinh dị vì mình bị hoảng sợ bởi những màn hù dọa bất ngờ.
- Cuối cùng, mình nhận ra phim kinh dị không đáng sợ như mình nghĩ, và câu chuyện nhấn mạnh về sự quan trọng của việc giao tiếp và sự đoàn kết trong gia đình khi đối mặt với nguy hiểm.

e. Trong phim, các nhân vật phải giữ im lặng để tránh bị phát hiện bởi những sinh vật chết chóc đi săn bằng âm thanh.

Bài đọc hoàn chỉnh:

c. I don't usually watch horror movies because I'm frightened of jump scares. **b.** But last week, I took courage to watch "A Quiet Place" by John Krasinski. **e.** In the movie, the characters must remain silent to avoid detection by deadly creatures that hunt by sound. **a.** At first, I was terrified of scary scenes, then I became interested in the tense atmosphere that kept me on the edge of my seat. **d.** Eventually, I realized that horror movies were not as frightening as I had thought, and that the story emphasized the importance of communication and family unity in the face of danger.

Tạm dịch:

c. Mình không thường xem phim kinh dị vì mình bị hoảng sợ bởi những màn hù dọa bất ngờ. b. Nhưng tuần trước, mình đã dũng cảm xem phim "Vùng đất câm lặng" của đạo diễn John Krasinski. e. Trong phim, các nhân vật phải giữ im lặng để tránh bị phát hiện bởi những sinh vật chết chóc đi săn bằng âm thanh. a. Lúc đầu, mình bị hoảng vì các cảnh đáng sợ, sau đó mình cảm thấy hứng thú với bầu không khí căng thẳng giữ mình ngồi ở mép ghế. d. Cuối cùng, mình nhận ra phim kinh dị không đáng sợ như mình nghĩ, và câu chuyện nhấn mạnh về sự quan trọng của việc giao tiếp và sự đoàn kết trong gia đình khi đối mặt với nguy hiểm.

Đáp án: C

37.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích:

I don't have enough money, so I can't afford a new car.

(Tôi không có đủ tiền nên không thể mua được xe mới.)

Câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed + ..., S + would + V₀ +

afford = to be able to buy

Đáp án: If I had enough money, I would be able to buy a new car.

(Nếu tôi có tiền, tôi có thể mua một xe hơi mới.)

38.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

My sister intends to reduce unnecessary shopping trips because she wants to save money.

(Chị gái tôi dự định sẽ giảm những chuyến mua sắm không cần thiết vì muốn tiết kiệm tiền.)

intend (v): có ý định = be going to

Đáp án: To save money, my sister is **going to cut down on** unnecessary shopping trips.

(Để tiết kiệm tiền, chị tôi dự định cắt giảm các chuyến mua sắm không cần thiết.)

39.

Kiến thức: Động từ khiếm khuyết

Giải thích:

Surely, Jill is tired because she has been traveling over a long distance.

(*Chắc chắn Jill rất mệt vì cô ấy đã đi một chặng đường dài.*)

Cấu trúc: must + be + adj

Đáp án: Jill **must be tired** because of the long journey.

(*Jill chắc hẳn rất mệt vì chuyến đi dài.*)

40.

Kiến thức: Động từ khiếm khuyết

Giải thích:

Ted advised me to think carefully.

(*Ted khuyên tôi nên suy nghĩ cẩn thận.*)

ought to + V: nên làm gì

think twice: suy nghĩ kỹ càng

Đáp án: "I think you ought **to think twice**." Ted said to me.

(*"Tôi nghĩ là anh nên suy nghĩ kỹ hơn." Ted nói với tôi.*)